

Số: /BC-CCTK

Lâm Đồng, ngày tháng 5 năm 2025

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
ƯỚC THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Tính đến ngày 10/5/2025 toàn tỉnh thu hoạch được 37.774,7 ha cây hằng năm các loại, đạt 86,2% diện tích gieo trồng, tăng 3,73% (+1.359 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ thu hoạch tăng so với cùng kỳ chủ yếu ở cây rau, hoa các loại.

- Diện tích lúa Đông Xuân thu hoạch được 7.811,1 ha, đạt 86,6% diện tích gieo trồng, tăng 3,07% (+232,5 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở huyện Đạ Huoai năm nay lúa chín sớm hơn so với các địa phương khác trong tỉnh, các địa phương còn lại đang tiếp tục thu hoạch do lịch gieo trồng ở các địa phương có khác nhau, năng suất bình quân ước đạt 58,16 tạ/ha, giảm 0,05% (-0,03 tạ/ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích ngô thu hoạch 1.126,8 ha, đạt 84,33% diện tích gieo trồng, tăng 3,43% (+37,4 ha) so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 68,11 tạ/ha, giảm 0,04% (-0,02 tạ/ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích rau các loại thu hoạch 19.088,8 ha, đạt 85,9% diện tích gieo trồng, tăng 4,09% (+750 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 368,77 tạ/ha; sản lượng ước đạt 703.938 tấn, tăng 4,14% (+27.960 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng diện tích và năng suất thu hoạch.

- Đậu các loại thu hoạch 404,1 ha, đạt 87,24% diện tích gieo trồng, tăng 3,27% so với cùng kỳ.

- Hoa các loại thu hoạch 3.567,9 ha, đạt 85,5% diện tích gieo trồng, tăng 3,13% (+108 ha); sản lượng hoa ước đạt 1.211,2 triệu cành, tăng 3,03% (+35,6 triệu bông) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng NNCNC, năng suất tăng, mặt khác dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

- Cây hằng năm khác 3.727,5 ha, tăng 4,01% so với cùng kỳ, chủ yếu là cây gia vị, dược liệu và cây cỏ cho chăn nuôi.

Gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu: Tính đến ngày 10/5/2025, toàn tỉnh đã tiến hành xuống giống gieo trồng vụ Hè Thu được 13.788,8 ha, tăng 3,02% (+404 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa vụ Hè Thu gieo cấy là 2.020 ha, đạt 37,79% kế hoạch, tăng 0,25% (+5 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo cấy chủ yếu ở huyện Đạ Huoai.

- Diện tích ngô gieo trồng 591,4 ha, đạt 16,3% kế hoạch, tăng 2,89% (+16,6 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, do vậy bà con nông dân tranh thủ làm đất gieo trồng, tận dụng diện tích thu hoạch vụ Đông Xuân có nước tưới để gieo trồng.

- Diện tích khoai lang gieo trồng 263,1 ha, tăng 0,53% (+1,4 ha) so với cùng kỳ.

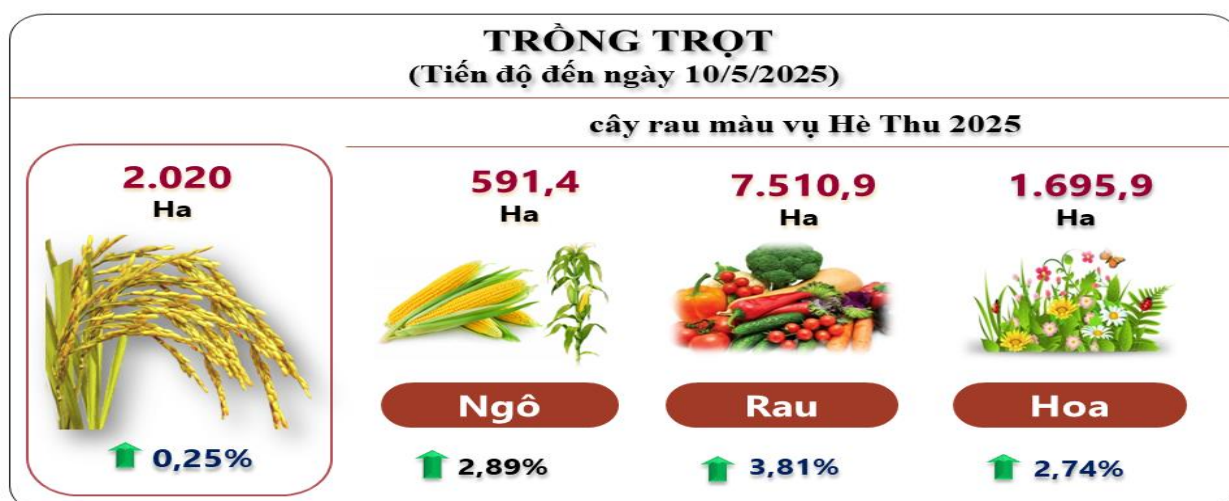
- Diện tích rau các loại gieo trồng 7.510,9 ha, đạt 26,12% kế hoạch, tăng 3,81% (+275,7 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như: Đơn Dương, Đức Trọng, Đà Lạt, Lạc Dương, các địa phương còn lại diện tích gieo trồng không đáng kể.

- Diện tích đậu các loại gieo trồng 191,5 ha, tăng 3,21% so với cùng kỳ.

- Diện tích hoa các loại 1.695,9 ha, đạt 48,31% so với kế hoạch, tăng 2,74% (+45,2 ha) so với cùng kỳ.

- Cây hằng năm khác 1.083,2 ha, tăng 4,03% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, tiến độ gieo trồng cây hằng năm vụ Hè Thu tính đến thời điểm hiện nay tăng so với cùng kỳ, nguyên nhân thời tiết thuận lợi cho thu hoạch vụ Đông Xuân và gieo trồng vụ Hè Thu.



Cây lâu năm: Hiện nay đang vào mùa mưa, bà con nông dân tích cực công tác làm cỏ, bỏ phân cho cây lâu năm, đặc biệt là cây cà phê, sầu riêng đang trong giai đoạn nuôi quả, vì vậy việc chăm sóc, tỉa cành đang được bà con nông dân trong tỉnh quan tâm thực hiện. Đối với cây chè người dân tiến hành làm cỏ, chặt

tia cảnh già cỗi, bón phân, tưới nước để cây chè sinh trưởng phát triển tốt cho nhiều búp. Bên cạnh đó được sự chỉ đạo của các ngành, các cấp, tại địa phương thường xuyên kiểm tra công trình thủy lợi, huy động lực lượng nạo vét kênh mương, khai thác có hiệu quả các nguồn nước phục vụ cho công tác tưới tiêu, ước tính diện tích cà phê được tưới đạt trên 90% diện tích cà phê toàn tỉnh. Đối với cây lâu năm tiếp tục đầu tư cải tạo giống cũ có năng suất chất lượng thấp bằng các giống mới có năng suất chất lượng cao, trong đó tập trung tái canh cây cà phê, chè và cây ăn quả (cây sầu riêng, mắc ca...). Đối với cây lâu năm tiếp tục đầu tư cải tạo giống cũ có năng suất chất lượng thấp bằng các giống mới có năng suất chất lượng cao, trong đó tập trung tái canh cây cà phê, chè và cây ăn quả (cây sầu riêng, mắc ca...). Nhìn chung cây lâu năm sinh trưởng và phát triển tốt.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng:
Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng 5/2025 và 5 tháng đầu năm 2025, các đối tượng sâu bệnh hại trên cây cà phê, chè như: bọ xít muỗi, thán thư.. hầu hết giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2024¹.

Chuyển đổi giống cây trồng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

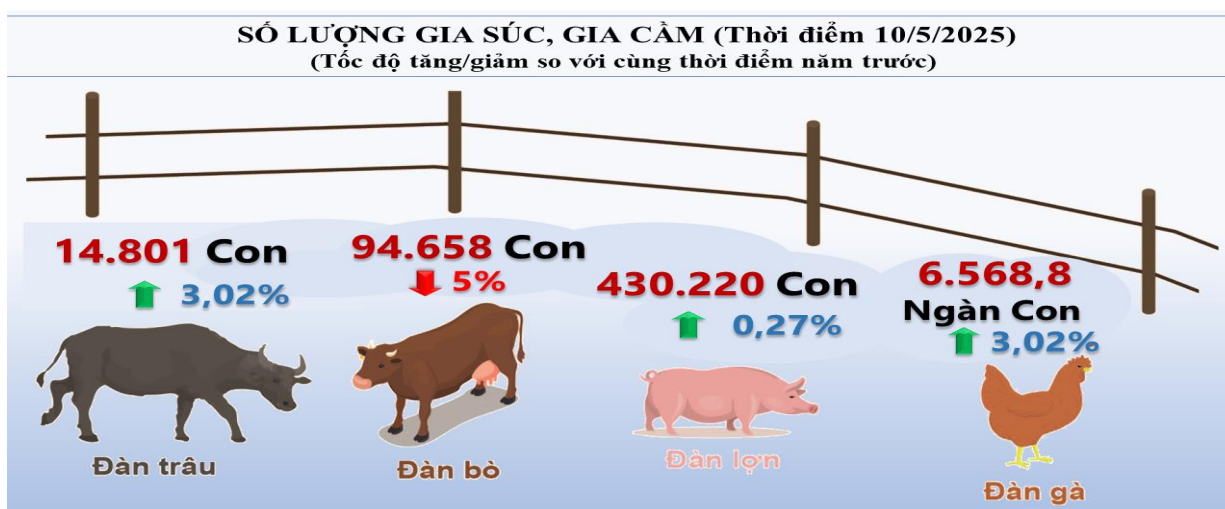
Tính đến tháng 5/2025, toàn tỉnh thực hiện chuyển đổi 900 ha cây trồng (đạt 5,9% so với kế hoạch); trong đó chuyển đổi trên đất trồng lúa 751,3 ha sang cây trồng ngắn ngày như dưa hấu, rau, hoa,...; cây trồng khác 148,7 ha.

Diện tích nông nghiệp công nghệ cao ước đạt 70.300 ha (đạt 97,5% so với kế hoạch); trong đó, tăng chủ yếu trên các đối tượng cây công nghiệp và cây ăn quả (do các sản phẩm có giá thành cao, người dân quan tâm đầu tư). Diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh đạt khoảng 800 ha (đạt 80% so với kế hoạch).

*** Tình hình chăn nuôi:**

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/5/2025: Tổng đàn trâu hiện có 14.801 con, tăng 3,02%; tổng đàn bò 94.658 con, giảm 5% (giảm đàn bò thịt); tổng số heo (lợn) là 430.220 con, tăng 0,27%; tổng đàn gia cầm 7.130,2 nghìn con, tăng 14,21% tăng chủ yếu ở đàn gà, trong đó: tổng số đàn gà 6.568,8 nghìn con, tăng 16,8% so với cùng kỳ.

1) Trong đó, trên cây sầu riêng: bệnh xì mủ, thối rễ gây hại 1.635 ha tại huyện Đạ Huoai (106 ha nhiễm nặng), giảm 1.158,7 ha so với cùng kỳ; cây cà phê chè: bọ xít muỗi gây hại 2.159,7 ha tại huyện Lạc Dương, thành phố Đà Lạt (tăng 115,7 ha so với cùng kỳ); trên cây điều: bọ xít muỗi gây hại 3.636 ha tại huyện Đạ Huoai, Đam Rông (giảm 146,2 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 3.795 ha tại các huyện Đạ Huoai, Đam Rông (giảm 274,6 ha so với cùng kỳ); trên cây cà chua: bệnh xoăn lá virus gây hại 106,8 ha (tăng 51,6 ha so với cùng kỳ), sâu đục lá cà chua Nam Mỹ gây hại 1,2 ha tại các huyện Đức Trọng, Lạc Dương; trên cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 257 ha tại huyện Đạ Huoai (giảm 222,8 ha so với cùng kỳ); bệnh sọc thân virus gây hại 09 ha hoa cúc tại thành phố Đà Lạt giảm 04 ha so với cùng kỳ.



Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống: Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản - Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các địa phương thường xuyên kiểm tra, giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch bệnh phát sinh. Trong tháng 5/2025, tình hình chăn nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh cơ bản phát triển ổn định.

Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Trong tháng, không phát hiện vi phạm trong công tác kiểm dịch động vật. Số liệu kiểm dịch xuất, nhập tỉnh (từ ngày 15/4-14/5/2025) như sau: Kiểm dịch xuất tỉnh: 44.295 con lợn, 4 con bò; 2,6 triệu con gà; 79.507 con vịt; 176 tấn thức ăn gia súc, 13 tấn thức ăn thủy sản; 21 tấn sản phẩm khác (chủ yếu phủ tạng, thịt); 1,4 triệu quả trứng và 50.000 con cá tầm giống. Kiểm dịch nhập tỉnh: 3.651 con lợn; 266.186 con gà, vịt; 76 con trâu, bò về để sản xuất và hơn 26 tấn sản phẩm đông lạnh và đồ hộp.

1.2. Lâm nghiệp²

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn trong 5 tháng đầu năm 2025 tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng; nghiệm thu lâm sinh; tận thu khai thác gỗ và lâm sản; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý, bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán trên địa bàn theo kế hoạch. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

Công tác giao khoán bảo vệ rừng: Trên địa bàn tỉnh hiện đang chi trả tiền dịch vụ môi trường và chi trả giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh với diện tích 435.665,31 ha/14.026 hộ gia đình và 37 tập thể (giảm 21.071,25 ha do không khoán cho lực lượng vũ trang từ nguồn vốn ngân sách tỉnh).

Khai thác gỗ và lâm sản: Ước tính trong tháng 5/2025 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 2.058,1 m³, giảm 9% (-203 m³) so với cùng kỳ, sản lượng gỗ khai thác chủ yếu tận thu, tỉa thưa rừng trồng;

² Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

lũy kế từ đầu năm đến nay 11.392 m³, tăng 0,41% (+46 m³); sản lượng củi khai thác phần lớn sử dụng ở vùng đồng bào dân tộc do tập quán, bên cạnh nhiều hộ có thu nhập thấp còn sử dụng. Ngoài gỗ, củi, các loại lâm sản khác ở các loại hình kinh tế khai thác, thu nhặt, tận thu trong quá trình nhận khoán quản lý bảo vệ như: song mây, tre nứa, đốt và nhiều lâm sản khác.

Phòng chống, chữa cháy rừng: Tình hình cháy rừng, trong tháng 5/2025 (từ ngày 10/4/2025 đến ngày 10/5/2025): trên địa bàn toàn tỉnh phát hiện 03 điểm phát lửa cháy trong rừng được xác định qua vệ tinh, IOC và công tác tuần tra quản lý bảo vệ rừng; các điểm cháy đã được các đơn vị kiểm tra, xác minh; theo báo cáo của các đơn vị, tất cả các điểm cháy đều không thiệt hại đến tài nguyên rừng. Từ đầu mùa khô 2024-2025 đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 98 điểm cháy được xác định qua vệ tinh, IOC và công tác tuần tra QLBVR và 02 vụ cháy rừng tại lô C, khoảnh 9, tiểu khu 266B, phường 3, lâm phần do Công ty TNHH khu du lịch đồi Robin quản lý với diện tích 0,7 ha (trạng thái rừng Thông tự nhiên, đối tượng rừng phòng hộ) và điểm phát lửa tại các lô 2 và 7 khoảnh 7, tiểu khu 158E, địa giới hành chính xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt, lâm phần do Viện khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên quản lý đã được các đơn vị kiểm tra, xác minh; các điểm cháy và vụ cháy rừng trên là cháy thảm thực bì, không thiệt hại đến tài nguyên rừng.

Tình hình vi phạm lâm luật: Trong tháng 5 năm 2025 (từ 11/4/2025 - 10/5/2025) lực lượng Kiểm lâm và các đơn vị chức năng trên địa bàn đã phát hiện, là 09 vụ, giảm 25% so với cùng kỳ; diện tích thiệt hại do phá rừng 5.966 m² (0,596 ha), (tương ứng tăng 163,72%) so với cùng kỳ; khối lượng lâm sản thiệt hại là 30,9 m³ và tang vật vi phạm là 3,3 m³ gỗ tròn, Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 08 vụ (xử lý hành chính 06 vụ, chuyển xử lý hình sự 02 vụ); tang vật tịch thu 29 m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách gần 0,24 tỷ đồng. *Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025 (từ ngày 10/12/2024 đến ngày 10/5/2025)* tổng số vụ vi phạm được phát hiện là 35 vụ, giảm 40,68% so với cùng kỳ; diện tích thiệt hại do phá rừng 4,26 ha, tăng 47,4% so với cùng kỳ; khối lượng lâm sản thiệt hại là 422,5 m³. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 43 vụ (xử lý hành chính 40 vụ, xử lý hình sự 03 vụ); tang vật tịch thu 171,2 m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách hơn 1,05 tỷ đồng.

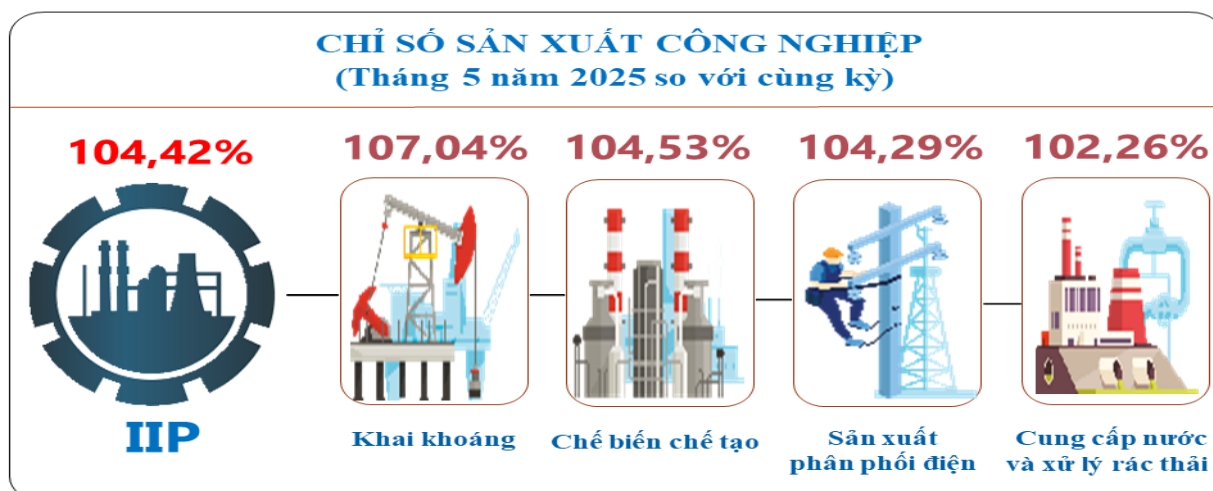
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 5 tháng đầu năm 2025 các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động tương đối ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành khai khoáng sau một thời gian hoạt động cầm chừng đến nay đã tăng cường sản xuất trở lại khi được cấp phép khai thác mới; ngành sản xuất và phân phối điện duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc

gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia.

2.1. Tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng 5 năm 2025

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2025 ước tăng 4,42% so với cùng kỳ. Phân theo ngành công nghiệp: ngành khai khoáng tăng 7,04%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,53%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 4,29%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,26%.



Chỉ số sản xuất tháng 5 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Ngành chế biến gỗ tăng 37,56% (một số công ty lâm nghiệp được phép khai thác và sản xuất gỗ rừng trồng); ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 25,13% (chủ yếu do tăng nhu cầu dịch vụ sản xuất và gia công nông cụ, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp); ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 21,58%; ngành sản xuất trang phục tăng 11,37% (chủ yếu do hoạt động gia công quần áo theo hợp đồng mới); ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,94% (một số công ty đã đưa được sản phẩm vào siêu thị Mega Mark và mở rộng quy mô sản xuất phục vụ đơn đặt hàng tăng mới xuất khẩu qua Malaysia, Indonexia); ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,32%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,25% (chủ yếu tăng sản phẩm phân bón do cà phê, sầu riêng được mùa nên người dân đầu tư vào phân bón và chăm sóc cà phê nhiều hơn). Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm như: Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 62,03% (sản xuất theo đơn đặt hàng của đối tác, tình hình tiêu thụ xuất khẩu có nhu cầu thấp, sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài vì đây là sản phẩm van dầu khí đặc thù chỉ sản xuất khi có đơn hàng từ nước ngoài); ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 55,86% (nhu cầu tiêu thụ thùng carton và thùng giấy dùng đóng hoa giảm mạnh, đơn đặt hàng rất thấp); ngành in, sao chép bản

ghi các loại giảm 40% (hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn giấy, công nghệ sản xuất của công ty chưa đáp ứng được với tình hình kỹ thuật in ấn hiện đại); ngành sản xuất thuốc hóa dược giảm 20,12% (đơn đặt hàng thấp và một số đơn hàng đã hoàn thành sớm); ngành sản xuất đồ uống giảm 14,65% (chủ yếu do giảm sản lượng sản xuất bia đóng lon, mặt hàng chịu ảnh hưởng từ nhu cầu tiêu dùng).

Bảng 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 qua các năm (%)

	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	105,74	104,03	103,56	104,42
1. Khai khoáng	115,68	113,46	78,22	107,04
2. Chế biến, chế tạo	100,20	108,04	108,54	104,53
3. Sản xuất, phân phối điện ...	112,72	98,37	98,93	104,29
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,67	108,33	102,63	102,26

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm cao lanh đạt 32 ngàn tấn, tăng 77,64%; đá xây dựng đạt 198,6 ngàn m³, giảm 14,1%; so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản phẩm rau ướp lạnh đạt 2.067 tấn, tăng 28,22%; chè (trà) đạt 3.317 tấn, tăng 24,57%; sợi xe từ lông động vật đạt 230 tấn, tăng 13,3%; vải dệt thoi từ sợi tơ tằm đạt 290 ngàn m², tăng 11,14%; quả và hạt ướp lạnh đạt 1,5 ngàn tấn, tăng 8,33%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 75,6 ngàn m³, tăng 7,45%; phân bón NPK đạt 9,2 ngàn tấn, tăng 6,25%; ôxit nhôm đạt 70 ngàn tấn, tăng 4,31%; bia đóng lon đạt 10 triệu lít, giảm 18,63% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 359 triệu kwh, tăng 5,55%; sản phẩm nước sạch uống được đạt 3,3 triệu m³, tăng 2,64% so với cùng kỳ.

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU (Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ)	
 Chè chế biến (Tấn) 3.317 ↑ 24,57%	 Quả và hạt ướp lạnh (Tấn) 1.470 ↑ 8,33%
 Sợi len lông cừu (Tấn) 230 ↑ 13,3%	 Gạch xây dựng (Triệu viên) 44,8 ↑ 7,28%
 Bia đóng lon (Triệu lít) 10 ↓ 18,63%	 Điện phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng (Triệu Kwh) 359 ↑ 5,55%

2.2. Tình hình sản xuất công nghiệp dự ước 5 tháng đầu năm 2025

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,66% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,08%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,68%; công nghiệp khai khoáng tăng 3,26%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,56%.

Một số ngành có chỉ số tăng cao so với cùng kỳ: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 42,77%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 23,98%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 23,79%; ngành chế biến gỗ tăng 34,85%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,12%; ngành dệt tăng 5,32%. *Một số ngành giảm như:* ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 23,97%; ngành sản xuất đồ uống giảm 11,87%; ngành sản xuất từ cao su và plastic giảm 0,26% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm chủ yếu trong 5 tháng đầu năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ như: Sản phẩm rau ướp lạnh đạt 10.843 tấn, tăng 29,03%; phân bón NPK đạt 39,7 ngàn tấn, tăng 23,98%; chè (trà) nguyên chất đạt 10.043 tấn, tăng 26,84%; sợi len lông cừu đạt 1.063 tấn, tăng 14,93%; điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 1.472 triệu kwh, tăng 7,64%; bê tông trộn sẵn đạt 264,9 ngàn m³, tăng 6,99%; ôxit nhôm (alumin) đạt 334,5 ngàn tấn, tăng 5,32%. Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy, xí nghiệp hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất có mức tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước như: sản phẩm bia đóng lon đạt 41,4 triệu lít, giảm 17,18%; sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 471 tấn, giảm 11,93%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 5 tháng đầu năm 2025 giảm 1,27% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 6,54%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,46%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,27% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 3,31% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 2,94%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 0,48% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,16% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Đăng ký thành lập mới: Trong tháng 5/2025 có 125 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 509,7 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 16,8% về số doanh nghiệp và giảm 19,3% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/5/2025, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 559 doanh

³ Nguồn: Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng.

ng nghiệp, với số vốn đăng ký 3.889,5 tỷ đồng; so với cùng kỳ tăng 8,8% về số doanh nghiệp và tăng 62,8% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại: Trong tháng 5/2025 có 57 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh, tăng 29,5%; số doanh nghiệp giải thể 39 doanh nghiệp, tăng 254,5% so với cùng kỳ; có 24 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 9,1% so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến ngày 20/5/2025, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 618 doanh nghiệp, tăng 15,5%; 151 doanh nghiệp giải thể, tăng 45,2%; 209 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 0,5% so với cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng, có 03 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 147,3 tỷ đồng, quy mô diện tích thực hiện đạt 4,914ha; có 01 dự án được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án; có 03 dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động đầu tư. Trong 5 tháng đầu năm 2025, có 07 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.531,64 tỷ đồng, quy mô diện tích đạt 51,97ha. Có 25 dự án được điều chỉnh tiến độ, mục tiêu và tổng vốn thực hiện dự án đầu tư, trong đó: tổng vốn điều chỉnh giảm 1,59 tỷ đồng, diện tích thực hiện dự án giảm 60,41ha; có 31 dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động đầu tư.

4. Đầu tư

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2025; ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; theo đó UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2025 cho các Chương trình, dự án trên địa bàn.

Ngoài ra tỉnh cũng chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Chủ trương của UBND tỉnh Lâm Đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ công trình, nhất là triển khai dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương.

Dự ước tháng 5/2025 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt 309,7 tỷ đồng, tăng 5,17% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 270,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87,32% trong tổng vốn, tăng 5,19% so với cùng kỳ. Trong tháng đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công cộng và chương trình mục tiêu quốc gia,..., cụ thể:

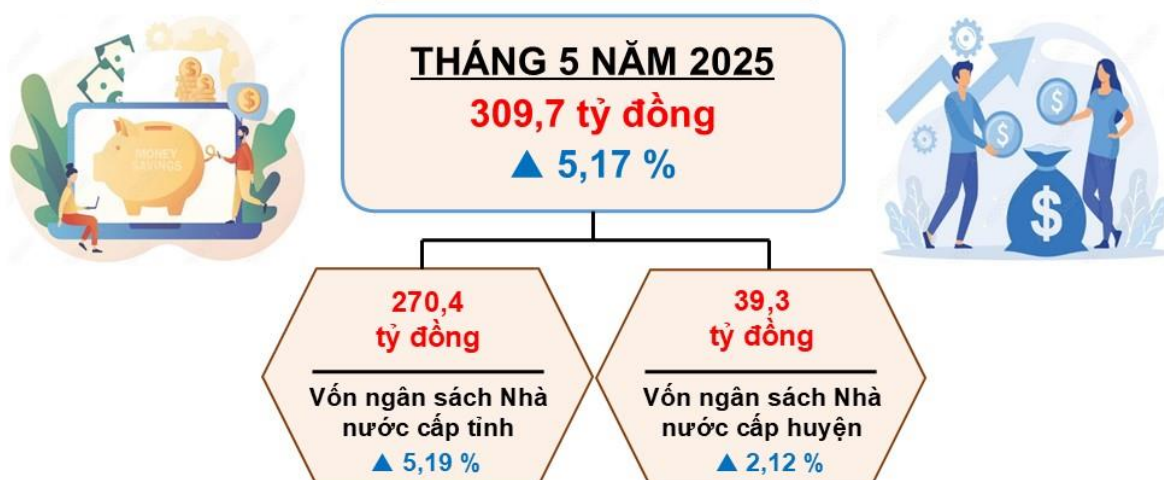
- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 136,6 tỷ đồng, tăng 5,18% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 51,6 tỷ đồng, tăng 5,15% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 81,1 tỷ đồng, tăng 5,16% so với cùng kỳ.
- (4) Vốn khác đạt gần 1 tỷ đồng, bằng cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 39,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,68% trong tổng vốn, tăng 2,12% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 31,2 tỷ đồng, tăng 2,09% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 6,4 tỷ đồng, tăng 3,16% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 1,6 tỷ đồng, tăng 2,19% so với cùng kỳ.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 5 NĂM 2025

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



Trong tháng 5/2025, thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình MTQG nông thôn mới, xây dựng công trình khẩn cấp chống ùn tắc tại các nút giao thông trên địa bàn, dự án đầu tư xây dựng đường Cam Ly – Phước Thành thành phố Đà Lạt; dự án tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng); dự án xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1); dự án xây dựng hồ Kazam (giai đoạn 2) huyện Đơn Dương; dự án xây dựng đường liên xã Đa Oai- Đa Tồn- Phước Lộc, H. Đa Huoai...

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính⁴

Ngay từ đầu năm 2025 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thu thuế; chỉ đạo quyết liệt các biện pháp, giải pháp thu ngân sách. Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách, mở rộng nguồn thu, triển khai thực hiện có hiệu quả chống thất thu và nợ đọng thuế. Điều hành, quản lý chặt chẽ thu chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.



Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: Ước tháng 5/2025 ước đạt hơn 1.233,1 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025 đạt 6.698 tỷ đồng, bằng 46,19% dự toán địa phương và tăng 10,13% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- **Thu nội địa** tháng 5/2025 ước đạt 1.109,9 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025 đạt 6.566,2 tỷ đồng, bằng 46,22% dự toán địa phương và tăng 9,77% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 1.472,9 tỷ đồng, giảm 5,48%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 928,3 tỷ đồng, tăng 178,73%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 66,7 tỷ đồng, tăng 17,23% doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 41 tỷ, tăng 2,23%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.367,4 tỷ đồng, giảm 3,49%; thu từ đất và nhà đạt 1.051,3 tỷ đồng, tăng 0,52% so với cùng kỳ.

- **Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu** tháng 5/2025 ước đạt 23,2 tỷ đồng; lũy kế 5 tháng đầu năm 2025 đạt 131,8 tỷ đồng, bằng 44,68% dự toán địa phương và tăng 31,34% so với cùng kỳ.

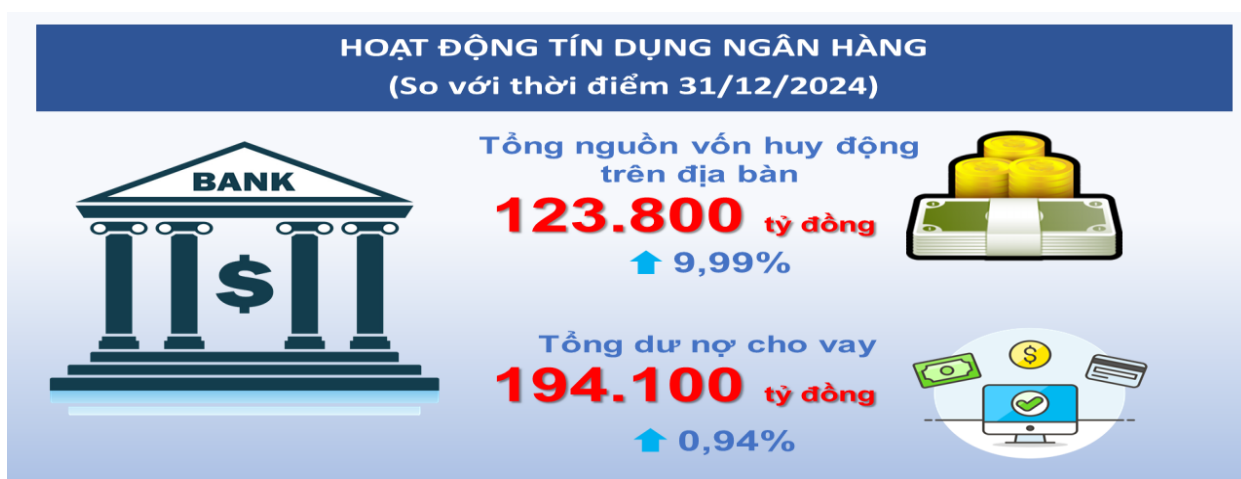
Tổng thu ngân sách địa phương: Tháng 5/2025 ước đạt 1.072,4 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025 ước đạt 18.274,5 tỷ đồng, bằng 84,46% dự toán địa phương và tăng 16,78% so với cùng kỳ.

⁽⁴⁾ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương: Tháng 5/2025 ước đạt 1.369,9 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025 ước đạt 7.700,3 tỷ đồng, bằng 35,58% dự toán địa phương và tăng 15,71% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 5 tháng đầu năm đạt 4.589,3 tỷ đồng, bằng 35,28% dự toán địa phương và tăng 30,33%; chi đầu tư phát triển đạt 852,3 tỷ đồng, bằng 14,78% dự toán địa phương và giảm 6,01% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng⁵

Trong tháng 5/2025, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 11 tiếp tục bám sát các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 01/NQ-CP1, Nghị quyết số 02/NQ-CP2 ngày 08/01/2025 của Chính phủ và Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 20/01/2025 của Thống đốc NHNN Việt Nam⁶ để quản lý, điều hành hoạt động ngân hàng trên địa bàn đảm bảo an toàn, hiệu quả.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/5/2025, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 123.800 tỷ đồng, tăng 9,99% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó, tiền gửi đạt 121.048 tỷ đồng, tăng 10,13%; phát hành giấy tờ có giá đạt 2.752 tỷ đồng, tăng 4,12% so với thời điểm cuối năm 2024. *Theo cơ cấu tiền gửi:* Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn đạt 90.803 tỷ đồng, chiếm 75,01% tổng số tiền gửi, tăng 8,62%; tiền gửi thanh toán đạt 30.245 tỷ đồng, chiếm 24,99% tổng số tiền gửi, tăng 14,93%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/5/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 194.100 tỷ đồng, tăng 0,94% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn đạt 147.143 tỷ đồng, giảm 0,86%; dư nợ trung và dài hạn đạt 45.957 tỷ đồng, tăng 7,01% so với thời điểm cuối năm 2024.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/5/2025 là 2.001 tỷ đồng, chiếm 1,03% tổng dư nợ và tăng 24,44% so với thời điểm cuối năm 2024.

⁽⁵⁾ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước khu vực 11 (số liệu chi tiết của tỉnh Lâm Đồng).

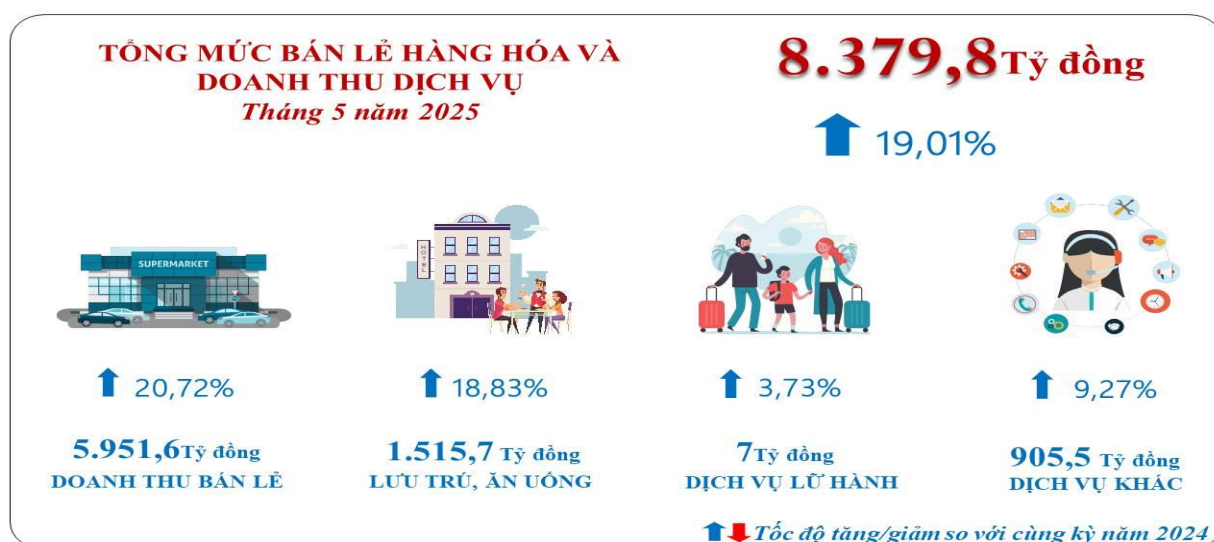
⁽⁶⁾ Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2025.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 5 tháng đầu năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, nhờ vào sự phục hồi mạnh mẽ của các hoạt động tiêu dùng, du lịch và vận tải. Trên địa bàn tỉnh đã và đang chủ động triển khai các chương trình, giải pháp hỗ trợ kích thích sản xuất, đầu tư, mở rộng thị trường trong và ngoài nước với các hoạt động xúc tiến thương mại như quảng bá, triển lãm, khuyến mại, thông tin và kết nối thúc đẩy xuất khẩu mang lại hiệu quả; kịp thời nắm bắt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đã giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ, phát triển thị trường.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5/2025 đạt 8.379,8 tỷ đồng, tăng 19,01% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,31%). Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 39.752,6 tỷ đồng, tăng 15,31% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 12%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5/2025 ước đạt 5.951,6 tỷ đồng, tăng 20,72% so với cùng kỳ; trong đó, có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 0,19% đến 182,91% (nhóm hàng hóa khác, do công ty TNHH TM và DV Viễn Đông nghiệm thu hợp đồng đấu thầu dự án của Sở giáo dục và đào tạo nên doanh thu tăng cao so với cùng kỳ); 02/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm so với cùng kỳ, nhóm xăng dầu các loại giảm nhiều nhất 17,55% do giá xăng giảm 16,4% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2025 đạt 28.062,7 tỷ đồng, tăng 16,76% so với cùng kỳ; có 11/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng, các nhóm hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như nhóm lương thực, thực phẩm đạt 11.832,7 tỷ đồng, tăng 21,09%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 4.248,4 tỷ đồng, tăng 17,43%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 3.640,5 tỷ đồng, tăng 11,33% so với cùng kỳ,... riêng nhóm xăng, dầu các loại đạt 1.743 tỷ đồng, giảm 19,31% so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2025 ước đạt 1.515,7 tỷ đồng, tăng 18,83% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 280,5 tỷ đồng, tăng 16,4%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.235,2 tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đầu năm 2025 đạt 7.037,9 tỷ đồng, tăng 13,19% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.216,5 tỷ đồng, tăng 9,28% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 5.821,4 tỷ đồng, tăng 14,04% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 5 ước đạt 679,8 nghìn lượt khách, tăng 16,14% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm đạt 3.137,1 nghìn lượt khách, tăng 13,95% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 5/2025 đạt 7 tỷ đồng, tăng 3,73% so với cùng kỳ; doanh thu 5 tháng đầu năm đạt 28,3 tỷ đồng, tăng 3,59% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 5/2025 ước đạt 905,5 tỷ đồng, tăng 9,27% so với cùng kỳ; tất cả các nhóm hàng hóa đều có doanh thu tăng so với cùng kỳ; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 493,1 tỷ đồng, tăng 8,44%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 133,8 tỷ đồng, tăng 5,87% và nhóm dịch vụ khác đạt 109,1 tỷ đồng, tăng 10,35% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) lũy kế 5 tháng đầu năm đạt 4.623,7 tỷ đồng, tăng 10,19% so với cùng kỳ.

2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 5/2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 105,3 triệu USD, tăng 27,11% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 63,2 triệu USD, tăng 27,11%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 42,1 triệu USD, tăng 27,11% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 13,6 triệu USD, tăng 79,08% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 502,8 triệu USD, tăng 31,4% so với cùng kỳ và đạt 45,71% kế hoạch

năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 84,7 triệu USD, tăng 29,37% so với cùng kỳ, đạt 32,56% kế hoạch năm.

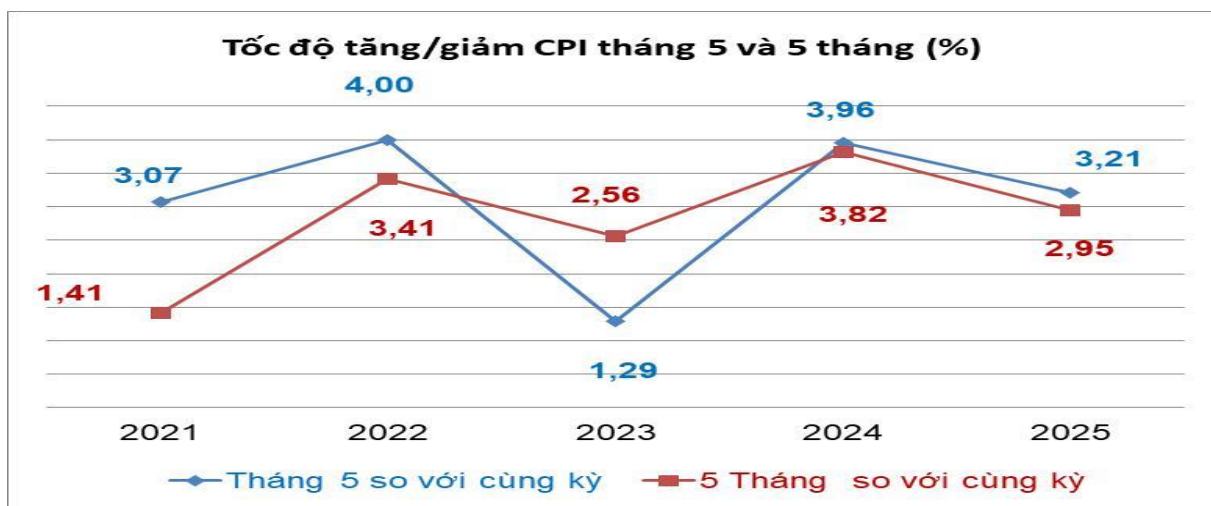
Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Trong tháng 5 năm 2025, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm ước đạt 75,4 ngàn tấn, ước đạt giá trị 34,1 triệu USD, tăng 79,31% về lượng và bằng 2,2 lần về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 6,2 ngàn tấn, giá trị 36,2 triệu USD, tăng 0,54% về lượng và tăng 65,67% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 0,1 ngàn tấn, giá trị ước đạt 0,4 triệu USD, tăng 51,94% về lượng và tăng 69,23% về giá trị so với cùng kỳ; rau các loại ước đạt 3,7 ngàn tấn, giá trị 10,1 triệu USD, bằng 82,07% về lượng và bằng 85,31% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 9,2 triệu USD, tăng 12,32% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 10,4 triệu USD, bằng 97,75% so với cùng kỳ.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm ước đạt 322,3 ngàn tấn, ước đạt giá trị 176,2 triệu USD, tăng 8,12% về lượng và tăng 72,86% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 25,7 ngàn tấn, giá trị 143,6 triệu USD, bằng 81,17% về lượng và tăng 47,56% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 1,9 ngàn tấn, giá trị ước đạt 6 triệu USD, tăng 45,39% về lượng và tăng 57,63% về giá trị so với cùng kỳ; rau các loại ước đạt 13 ngàn tấn, giá trị 37,3 triệu USD, tăng 5,58% về lượng và 12,86% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 35,1 triệu USD, tăng 15,17% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 50,1 triệu USD, tăng 3,58% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2025 giảm 0,01% so với tháng trước; so với tháng 12/2024 tăng 1,61%; so với tháng cùng kỳ tăng 3,21% và bình quân 5 tháng đầu năm, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,95% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng nhẹ từ 0,91% (nhóm văn hóa, giải trí và du lịch) đến 19,14% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do áp dụng giá dịch vụ y tế theo Nghị quyết 415/NQ-HĐND, ngày 28/4/2025 về quy định giá dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở chữa bệnh, khám bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý); 02/11 nhóm hàng hóa còn lại có chỉ số giá giảm là nhóm giao thông giảm 3,72%, chủ yếu do giá xăng, dầu giảm theo giá thế giới và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,23% so với cùng kỳ.

Bình quân 5 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ, có 08/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất 19,12%; 03/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm, giảm nhiều nhất là nhóm giáo dục với 2,8% do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá kim loại quý trên sàn quốc tế tăng trở lại khi nhu cầu mua vàng như kênh trú ẩn an toàn của giới đầu tư gia tăng, trước những lo ngại về tài chính và thương mại toàn cầu. Giá vàng trong nước tăng theo đà tăng của giá vàng thế giới. Trên địa bàn tỉnh, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 11.530.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 5/2025 tăng 10,18% so với tháng trước, tăng 39,93% so với cùng kỳ và bình quân 5 tháng đầu năm so với cùng kỳ tăng 28,87%.

Giá USD tăng khi căng thẳng thương mại có dấu hiệu hạ nhiệt. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 26.125 VND/USD, tăng 0,38% so với tháng trước, tăng 1,71% so với tháng cùng kỳ và bình quân 5 tháng đầu năm tăng 2,88%.

3. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 5/2025 đạt 628,7 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 574,2 tỷ đồng, tăng 4,66%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 49,9 tỷ đồng, tăng 6,77% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 5 tháng đầu năm đạt 3.157,4 tỷ đồng, tăng 12,58% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 2.875,6 tỷ đồng, tăng 10,9%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 258,8 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 5/2025 ước đạt 296,4 tỷ đồng, tăng 11,65% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,6 triệu hành khách, giảm 2,85% và luân chuyển đạt 279,4 triệu hành khách.km, tăng 3,12% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách lũy kế 5 tháng ước đạt 1.465,5 tỷ đồng, tăng

19,83%; khối lượng vận chuyển đạt 7,8 triệu hành khách, tăng 3,75% và luân chuyển đạt 1.438,1 triệu hành khách.km, tăng 15,24% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 5 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	7,8	1.438,1	+3,75	+15,24
Trong đó: Đường bộ	7,8	1.438,1	+3,75	+15,24

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 5/2025 ước đạt 277,8 tỷ đồng, giảm 1,89% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 5,24% và luân chuyển đạt 156,1 triệu tấn.km, tăng 2,22% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 5 tháng đầu năm 2025 đạt 1.410,1 tỷ đồng, tăng 2,93%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 3,8 triệu tấn, tăng 9,15% và luân chuyển đạt 781,9 triệu tấn.km, tăng 5,79% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	3,8	781,9	+9,15	+5,79
Trong đó: Đường bộ	3,8	781,9	+9,15	+5,79

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Trong tháng 5 năm 2025, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tập trung triển khai nâng cao chất lượng giáo dục. Chuẩn bị tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Trong tháng đã triển khai kế hoạch tổng kết năm học 2024-2025 cho các đơn vị trực thuộc. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện báo cáo công tác kiểm định chất lượng giáo dục; báo cáo tổng kết năm học 2024 - 2025 theo cấp học, lĩnh vực công tác và toàn ngành; đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên và cán bộ quản lý; đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động năm học 2024-2025.

Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh lớp 6, 10 năm 2025-2026. Tổng hợp công tác bồi dưỡng thường xuyên năm học 2024-2025, kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên năm 2025-2026.

Các nhà trường phối hợp với các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức sinh hoạt hè năm 2025 cụ thể; triển khai thực hiện kế hoạch nghiêm túc, tiết kiệm, an toàn; có kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả đầy đủ về Sở GDĐT.

(*) Lịch tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 được tổ chức vào các ngày 25, 26, 27, 28/6/2025. Trong đó: Ngày 25/6 làm thủ tục dự thi; ngày 26-27/6 tổ chức coi thi; ngày 28/6 dự phòng.

Toàn tỉnh dự kiến thành lập 40 Điểm thi tốt nghiệp THPT tại 10 huyện, thành phố trong toàn tỉnh. Cụ thể: có 39 Điểm thi dành cho thí sinh thi theo Chương trình GDPT 2018, 1 Điểm thi dành cho thí sinh tự do thi theo Chương trình GDPT 2006 (Riêng đối với công tác tổ chức thi cho các thí sinh dự thi với Đề thi của Chương trình Giáo dục phổ thông 2006, căn cứ vào số lượng thí sinh đăng ký dự thi, bố trí một số điểm thi dành riêng cho các thí sinh). Số lượng thí sinh đăng ký: 16.992 thí sinh, bao gồm: Thí sinh THPT 15.518; thí sinh hệ GDTX 1.049; thí sinh tự do 425. Trong đó: Đăng ký chương trình 2018 (thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT) 100 thí sinh. Đăng ký chương trình 2006: 325 thí sinh (có 11 thí sinh chưa tốt nghiệp THPT, 314 thí sinh đã tốt nghiệp THPT). Tổng số phòng thi dự kiến 761; số phòng hiện có 966; số phòng dự bị 203.

Tăng cường chất lượng đề thi đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát Kỳ thi tại địa phương để bảo đảm tổ chức Kỳ thi an toàn, nghiêm túc, minh bạch, khách quan và chất lượng.

Tiếp tục phối hợp với các ngành, các bên liên quan tập huấn nghiệp vụ tổ chức thi, thanh tra thi, nhất là việc thực hiện các biện pháp phòng chống, ngăn chặn gian lận thi cử, đặc biệt là gian lận bằng các thiết bị công nghệ cao.

Tại địa phương đẩy mạnh công tác truyền thông để nhận được sự đồng thuận, quyết tâm tổ chức thi an toàn, nghiêm túc, khách quan, hiệu quả. Yêu cầu các Hội đồng thi phổ biến đầy đủ, quán triệt kỹ quy chế thi cho thí sinh.

7.2. Y tế

*** Tình hình chung tháng 5 năm 2025:**

Trong tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), không phát hiện ca bệnh lạ. Phát hiện 61 ca thủy đậu, giảm 44 ca so với cùng kỳ năm 2024.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 5/2025 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh sởi: Trong tháng, ghi nhận 445 ca mắc, giảm 76 trường hợp so với tháng trước, tăng 444 ca so với cùng kỳ, trong đó có 11 ca dương tính với Sởi tại Đà Lạt (4), Bảo Lộc (1), Bảo Lâm (2), Đam Rông (2), Lâm Hà (1), Di Linh (1); ước 5 tháng ghi nhận 1.396 ca. Trước diễn biến bất thường của bệnh Sởi, Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị đảm bảo thuốc, vật tư, hóa chất, tăng cường công tác thu dung, điều trị; chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, các

Trung tâm y tế huyện, thành phố tăng cường công tác truyền thông và tích cực triển khai thực hiện các biện pháp dự phòng bệnh sởi, chủ động đánh giá, phân tích, dự báo tình hình dịch bệnh, sẵn sàng triển khai các biện pháp phòng, chống dịch; đảm bảo tỷ lệ tiêm chủng; tiêm bù, tiêm vét,...

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 108 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 42 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 315 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không phát hiện trường hợp mắc sốt rét mới. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 69 trường hợp mắc mới, không có trường hợp ca nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.139 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.630 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng phát hiện 03 mẫu dương tính với HIV, đưa 03 trường hợp nhiễm HIV mới vào quản lý (tích lũy: 1.927 trường hợp), không có trường hợp chuyển AIDS mới và không có trường hợp tử vong do AIDS.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng tháng 5 và 5 tháng năm 2025:**

Tính đến cuối tháng, tổ chức tiêm chủng đầy đủ cho 1.586 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 8,7%/ tháng, ước 5 tháng đạt 41,4%. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.345 trẻ đạt 7,4%/ tháng, ước 5 tháng đạt 35,87%. Tiêm vắc xin sởi cho 2.550 trẻ, đạt 13,6%/ tháng, ước 5 tháng đạt 46,7%. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 2.014 trẻ, đạt 10,7%/ tháng, ước 5 tháng đạt 38,06%. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 1.941 trẻ, đạt 10,6%/ tháng, ước 5 tháng 35,27% kế hoạch năm. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 1.580 phụ nữ có thai, đạt 9,4%/ tháng, ước 5 tháng đạt 34,93% kế hoạch năm.

*** Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm:**

Từ đầu năm đến nay ngành y tế đã triển khai thực hiện kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm với tổng số đoàn thanh, kiểm tra là 153 đoàn. Đã tiến hành kiểm tra 3.875 cơ sở, trong đó có 3.650 cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện ATTP (tỷ lệ: 94,19%); có 225 cơ sở vi phạm các quy định về ATTP (tỷ lệ 5,8%).

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tham mưu UBND tỉnh tổ chức họp hội đồng cấp tỉnh xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân

dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể lần thứ Tư. Phối hợp với Cục Văn hóa các dân tộc - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật Lâm Đồng triển khai thực hiện 288m² pano tuyên truyền chào mừng kỷ niệm 71 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954 - 7/5/2025); 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025)... Tuyên truyền tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình và Liên hoan gia đình Văn hóa tiêu biểu các dân tộc tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV năm 2025. Biên tập, dàn dựng 07 chương trình nghệ thuật biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị. Tổ chức thường xuyên hoạt động Triển lãm Kỷ vật Văn hoá Đà Lạt, thực hiện các chuyên đề phục vụ du khách và nhân dân địa phương đến tham quan và tìm hiểu Văn hoá, lịch sử hình thành và phát triển thành phố Đà Lạt.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Tháng 5/2025 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 14.398 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 6.687 thẻ bạn đọc; luân chuyển 66.899 lượt tài liệu; bổ sung 708 tài liệu; xử lý 987 tài liệu; tổng số tài liệu Thư viện tỉnh hiện có 394.884 bản.

Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng tổ chức Đợt phim Kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025); Tuần phim tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Thực hiện, biên tập 03 tài liệu tuyên truyền xe loa, 76,18m² pano tuyên truyền. Khai thác 02 phim truyện, 02 phim tài liệu, 02 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 26 buổi chiếu, phục vụ khoảng 6.500 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong tháng 5 năm 2025, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia.

- *Thể thao thành tích cao*: Cử đoàn VĐV tham gia 08 giải, đạt 19 huy chương (04 HCV, 04 HCB, 11 HCD). Tổng thành tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo: 37 huy chương (08 HCV, 09 HCB, 20 HCD), trong đó 06 huy chương quốc tế (02 HCV, 02 HCB, 02 HCD).

- *Hoạt động phong trào:* Phối hợp với Liên đoàn Bóng đá tổ chức giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia, các trận đấu trên sân vận động Đà Lạt gồm 04 trận: Ngày 08/5 Lâm Đồng - Đại học Văn Hiến; ngày 13/5 Lâm Đồng - Gia Định; ngày 26/5 Lâm Đồng - Trẻ SHB Đà Nẵng; ngày 31/5 Lâm Đồng - Kom Tum.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường:* Trong tháng 5 năm 2025, toàn tỉnh không có vụ vi phạm nào về môi trường.

- *Tình hình thiên tai:* Ngày 23/4/2025 sau trận mưa lớn tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng nước từ thượng nguồn đổ về, dâng cao cuốn trôi gây thiệt hại về người: 01 người, cụ thể: cụ ông (Hoàng Thanh) 80 tuổi bị nước lũ cuốn trôi, mất tích tại đoạn suối Tô Ngọc Vân, phường 2, thành phố Đà Lạt, đến ngày 29/4/2025, các lực lượng tham gia tìm kiếm mới tìm thấy thi thể nạn nhân tại hạ nguồn suối Camly (thuộc khoảnh 5, tiểu khu 159b, phường 5, giáp ranh phường 7, TP. Đà Lạt), cách vị trí bị nước cuốn trôi khoảng 6km. Vào trưa ngày 17/5/2025 xảy ra cháy lớn xưởng điêu khắc gỗ ở phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Lửa bùng lên ở khu vực đặt máy tiện rồi nhanh chóng bao trùm xưởng điêu khắc gỗ 400 m². Hỏa hoạn không gây thương vong, song thiêu rụi toàn bộ xưởng. Hai máy tiện gỗ trị giá hơn 800 triệu đồng, khoảng 10 m³ gỗ, cùng nhiều trang thiết bị, dụng cụ sản xuất bị phá hủy. Ước tính tổng thiệt hại hơn 2 tỷ đồng.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/4/2025 đến ngày 14/5/2025 xảy ra 30 vụ, giảm 05 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 18 người, tăng 04 người; số người bị thương là 19, giảm 11 người so cùng kỳ.

Trong tháng đã đăng ký mới cho 622 xe ô tô và 3.556 xe mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 111.921 xe ô tô; 1.332.117 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 6.775 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 6,4 tỷ đồng; tước 59 giấy phép lái xe; tạm giữ 333 xe mô tô, 22 xe ô tô./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Chi Cục Thống kê các tỉnh;
- Đội Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Trung Kiên

1. Sản xuất nông nghiệp

(Đến ngày 10/5/2025)

Ha; %

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu	13.384,8	13.788,8	103,02
Lúa Hè Thu	2.015,0	2.020,0	100,25
Ngô	574,8	591,4	102,89
Khoai lang	261,7	263,1	100,53
Đậu các loại	7.235,2	7.510,9	103,81
Rau các loại	185,5	191,5	103,23
Hoa các loại	1.650,7	1.695,9	102,74
Cây hàng năm khác	1.040,3	1.082,2	104,03
2. Tiến độ thu hoạch vụ Đông Xuân	36.415,7	37.774,7	103,73
<i>Lúa Đông Xuân</i>	7.578,6	7.811,1	103,07
Diện tích (Ha)	58,19	58,16	99,95
Năng suất (Tạ/ha)	44.099,9	45.429,4	103,01
Sản lượng (Tấn)			
<i>Ngô</i>	1.089,4	1.126,8	103,43
Diện tích (Ha)	68,13	68,11	99,96
Năng suất (Tạ/ha)	7.422,5	7.674,6	103,40
Sản lượng (Tấn)			
<i>Rau các loại</i>	18.338,8	19.088,8	104,09
Diện tích (Ha)	368,60	368,77	100,04
Năng suất (Tạ/ha)	675.973,0	703.933,0	104,14
Sản lượng (Tấn)			
<i>Hoa các loại</i>	3.459,7	3.567,9	103,13
Diện tích (Ha)	1.175,9	1.211,5	103,03
Sản lượng (Triệu bông/cành)	7.578,6	7.811,1	103,07

2. Kết quả chăn nuôi

	Từ đầu năm đến thời điểm 10/5/2024	Từ đầu năm đến thời điểm 10/5/2025	Thời điểm 10/5/2025 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu (Con)	14.367	14.801	103,02
Số lượng bò (Con)	99.641	94.658	95,00
Bò sữa	31.666	30.821	97,33
Số lượng heo (Con)	429.082	430.220	100,27
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	6.242,9	7.130,2	114,21
Số lượng gà (Nghìn con)	5.624,0	6.568,8	116,80

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Thực hiện 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha		435.665,31		95,39
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
- Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	2.058,1	11.392,0	91,00	100,41
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 11/12/2024 đến ngày 10/5/2025)					
Phòng, chống chữa cháy rừng					
- Số vụ cháy rừng	Vụ	3	4	60,00	16,00
- Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	0,7	-	2,43
Tổng số vụ vi phạm lâm luật					
- Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	9	35	75,00	59,32
- Diện tích rừng bị phá	Ha	0,60	4,26	263,72	147,40
- Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,24	1,05	159,33	255,61

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%	
		Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ	Tháng 5/2025		5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
			So với tháng 4/2025	So với cùng kỳ	
Tổng số		109,97	107,38	104,42	106,66
1.	Khai khoáng	110,91	110,69	107,04	103,26
	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	110,98	110,80	107,06	103,29
2.	Công nghiệp chế biến , chế tạo	105,85	104,70	104,53	107,08
	Sản xuất chế biến thực phẩm	116,78	98,16	110,94	112,12
	Sản xuất đồ uống	82,51	121,28	85,35	88,13
	Dệt	100,84	101,27	101,85	105,32
	Sản xuất trang phục	112,7	103,29	111,37	116,92
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	154,32	104,52	137,56	134,85
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	42,71	109,77	44,14	44,04
	In, sao chép bản ghi các loại	87	103,45	60,00	82,60
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	127,86	113,33	106,25	123,98
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,21	49,75	79,88	142,77
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	152,04	95,82	108,32	99,74
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,39	122,00	105,45	106,68
	Sản xuất kim loại	105,27	99,19	104,31	105,32
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,59	104,88	121,58	112,29
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	57,1	86,71	37,97	66,03
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,15	105,56	99,71	103,07
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	123,24	108,77	125,13	123,79
3.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,66	111,74	104,29	106,68
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	118,88	112,03	105,11	106,71
4.	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,5	101,34	102,26	101,56
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,73	101,42	102,64	101,92
	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,6	101,04	100,77	100,21

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước thực hiện		Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	230.097	198.557	825.196	85,90	129,74
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	22.617	32.020	105.593	177,64	82,48
Rau ướp lạnh	Tấn	1.855	2.067	10.843	128,22	129,03
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.737	1.470	9.187	108,33	119,93
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.745	3.317	10.043	124,57	126,84
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	116	101	521	109,39	110,39
Bia đóng lon	1000 lít	7.500	10.000	41.389	81,37	83,82
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	62	162	409	118,69	117,14
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	98	115	471	64,50	88,07
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	220	230	1.063	113,30	114,93
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	288	290	1.311	111,14	103,71
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	55	65	275	108,33	104,96
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	450	430	1.879	108,71	124,90
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	3.511	3.706	13.328	133,16	128,18
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.902	9.235	39.676	106,25	123,98
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	2	2	16	166,67	190,24
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	5.349	2.200	32.754	62,86	133,68
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	91	105	373	120,94	88,26
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay)	Tấn	65	50	181	103,68	158,58
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	38.163	44.839	227.538	107,28	133,82
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	59.905	75.609	264.891	107,45	106,99
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	70.572	70.000	334.512	104,31	105,32
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	539	549	2.379	105,55	107,61
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	328	359	1.472	105,55	107,64
Điện thương phẩm	Triệu KWh	175	175	868	100,53	99,48
Nước uống được	1000 m ³	3.233	3.279	16.009	102,64	101,92
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.372	5.428	27.073	100,77	100,21

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%		
	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	99,99	96,22	98,73
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	98,80	95,91	93,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,09	94,09	97,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,78	101,28	101,27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	101,35	103,31
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	98,80	95,91	93,46
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,50	75,64	79,08
Sản xuất đồ uống	100,00	95,98	102,20
Dệt	99,88	94,74	100,31
Sản xuất trang phục	100,00	93,87	98,97
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	97,97	96,79
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00	98,90
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	90,63	94,27
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	90,43	96,80
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	98,63	99,72
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,45	107,34	106,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,40	98,83	104,05
Sản xuất kim loại	99,90	101,50	102,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	89,29	89,29	106,87
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	100,00	100,45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	78,95	91,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,78	101,28	101,27
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,30	101,75
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,40	105,37
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,84	95,84	97,06
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,18	97,06	99,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,81	94,89	100,16

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 5 năm 2025

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ	Cộng dồn 5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.173.422	305.226	309.637	1.375.487	105,17	105,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.297.444	266.523	270.375	1.205.196	105,19	105,39
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.076.532	131.476	136.648	663.159	105,18	105,41
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.915.212	52.745	51.615	185.255	105,15	105,36
Vốn nước ngoài (ODA)	5.700	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.300.000	81.343	81.139	353.984	105,16	105,35
Vốn khác	-	959	973	2.798	100,00	101,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	875.978	38.703	39.262	170.291	102,12	102,13
Vốn cân đối ngân sách huyện	875.978	29.952	31.249	139.598	102,09	102,08
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	7.067	6.384	24.176	103,16	103,19
Vốn khác	-	1.684	1.629	6.517	102,19	102,17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Triệu đồng; %				
			Ước thực hiện		5 tháng năm 2025 so với (%)		
			Tháng 5 năm 2025	5 tháng năm 2025	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.150.000	15.000.000	1.133.094	6.698.029	46,19	44,65	110,13
THU NỘI ĐỊA	13.800.000	14.641.920	1.109.934	6.566.221	46,22	44,85	109,77
Thu thuế, phí, lệ phí	8.000.000	8.100.000	614.253	3.861.292	48,27	47,67	117,79
Thu từ DNNN trung ương	1.127.000	1.000.315	98.579	928.303	94,29	92,80	278,73
Thu từ DNNN địa phương	95.000	85.620	10.508	41.088	47,99	47,99	102,23
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	112.810	17.475	66.670	60,17	59,10	117,23
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.517.700	3.842.410	239.96	1.472.872	38,88	38,33	94,52
Thuế thu nhập cá nhân	1.620.000	1.540.975	143.055	693.282	45,70	44,99	104,91
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	39.300	44.800	1.736	6.166	13,76	13,76	87,98
Lệ phí trước bạ	730.000	718.020	64.407	318.074	44,55	44,30	124,87
Phí, lệ phí	317.000	295.050	17.379	153.938	52,17	52,17	106,58
Thuế bảo vệ môi trường	454.000	460.000	21.154	180.899	39,33	39,33	81,16
Thu từ đất và nhà	3.300.000	3.465.000	257.928	1.051.288	32,20	30,34	100,52
Thu tiền sử dụng đất	2.900.000	2.955.710	223.118	912.762	32,83	30,88	107,69
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	65.000	65.000	4.000	32.905	50,62	50,62	98,84
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335.000	444.290	30.810	105.621	25,15	23,77	63,99
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	117.000	114.100	9.661	20.072	17,61	17,59	32,93
Thu khác ngân sách	483.000	556.820	78.092	266.193	51,19	47,81	148,19
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.900.000	2.400.000	150.000	1.367.376	59,45	56,97	96,51
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	350.000	358.080	23.160	131.808	44,68	36,81	131,34
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.456.802	22.384.366	1.072.396	18.274.538	84,46	81,64	116,78
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.389.000	14.202.444	520.018	5.821.388	42,40	40,99	101,05
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.803.938	458.735	2.038.735	42,44	42,44	134,13

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phần đầu	Triệu đồng; %				
			Ước thực hiện		5 tháng năm 2025 so với		
			Tháng 5 năm 2025	5 tháng năm 2025	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phần đầu	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	21.643.560	1.369.861	7.700.334	35,58	35,58	115,71
CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.562.903	19.562.451	1.188.642	5.441.582	27,82	27,82	122,89
<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>5.324.843</i>	<i>5.764.514</i>	<i>245.000</i>	<i>852.274</i>	<i>14,78</i>	<i>14,78</i>	<i>93,99</i>
<i>Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB</i>	<i>5.310.343</i>	<i>5.502.510</i>	<i>240.000</i>	<i>766.970</i>	<i>13,94</i>	<i>13,94</i>	<i>103,40</i>
<i>Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung</i>	<i>670.343</i>	<i>700.510</i>	<i>60.000</i>	<i>183.021</i>	<i>26,13</i>	<i>26,13</i>	
<i>Chi từ nguồn vốn huyện xã</i>			-	-	-	-	-
<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>2.750.000</i>	<i>2.502.000</i>	<i>80.000</i>	<i>384.479</i>	<i>15,37</i>	<i>15,37</i>	
<i>Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết</i>	<i>1.890.000</i>	<i>2.300.000</i>	<i>100.000</i>	<i>199.470</i>	<i>8,67</i>	<i>8,67</i>	<i>83,47</i>
<i>Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương</i>	14.500	5.700	-	-	-	-	-
<i>Vốn đầu tư phát triển khác</i>		<i>256.304</i>	<i>5.000</i>	<i>85.304</i>	<i>33,28</i>	<i>33,28</i>	<i>51,70</i>
Chi thường xuyên	9.924.492	13.006.957	943.642	4.589.308	35,28	35,28	130,33
<i>Trong đó:</i>							
<i>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	<i>4.353.039</i>	<i>5.523.830</i>	<i>539.302</i>	<i>2.213.225</i>	<i>40,07</i>	<i>40,07</i>	<i>143,34</i>
<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	<i>32.631</i>	<i>34.704</i>	<i>8.487</i>	<i>17.721</i>	<i>51,06</i>	<i>51,06</i>	<i>215,58</i>
Dự phòng ngân sách	310.968	424.200	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay	1.300	1.900	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		363.580	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.077.772	2.081.109	120.000	337.872	16,24	16,24	123,23
<i>Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	<i>1.498.720</i>	<i>1.644.705</i>	<i>50.000</i>	<i>159.936</i>	<i>9,72</i>	<i>9,72</i>	<i>223,76</i>
<i>Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	<i>91.493</i>	<i>127.921</i>	<i>20.000</i>	<i>41.241</i>	<i>32,24</i>	<i>32,24</i>	
<i>Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>487.559</i>	<i>308.483</i>	<i>50.000</i>	<i>136.795</i>	<i>44,34</i>	<i>44,34</i>	<i>122,95</i>

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

10. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2024	Thực hiện đến 30/4/2025	Ước thực hiện đến 31/5/2025	Thực hiện đến 31/5/2025 So với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	112.556	122.614	123.800	109,99
Tiền gửi	109.913	119.938	121.048	110,13
<i>Theo loại tiền gửi</i>	<i>109.913</i>	<i>119.938</i>	<i>121.048</i>	<i>110,13</i>
Đồng Việt Nam	108.767	118.829	119.696	110,05
Ngoại tệ	1.146	1.109	1.352	117,98
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>	<i>109.913</i>	<i>119.938</i>	<i>121.048</i>	<i>110,13</i>
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	83.597	91.569	90.803	108,62
Tiền gửi thanh toán	26.316	28.369	30.245	114,93
Phát hành giấy tờ có giá	2.643	2.676	2.752	104,12
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>2.643</i>	<i>2.676</i>	<i>2.752</i>	<i>104,12</i>
TỔNG DƯ NỢ	192.300	192.902	194.100	100,94
Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	148.420	147.272	147.143	99,14
Dư nợ trung và dài hạn	43.880	45.630	46.957	107,01
Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	192.149	192.851	194.040	100,98
Dư nợ bằng Ngoại tệ	151	51	60	39,74
Nợ xấu	1.608	1.988	2.001	124,44
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,84</i>	<i>1,03</i>	<i>1,03</i>	

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 11 (số liệu chi tiết của tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	($)$ so sánh	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5 năm	5 tháng năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	2025 so với cùng kỳ	2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	8.119,2	8.379,8	39.752,6	119,01	115,31
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.761,9	5.951,6	28.062,7	120,72	116,76
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.452,5	1.515,7	7.037,9	118,83	113,19
Du lịch lữ hành	6,2	7,0	28,3	103,73	103,59
Dịch vụ khác	898,6	905,5	4.623,7	109,27	110,19

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	($)$ so sánh	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5 năm	5 tháng năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	2025 so với cùng kỳ	2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.761,9	5.951,6	28.062,7	120,72	116,76
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.310,3	2.494,9	11.832,7	122,21	121,09
Hàng may mặc	249,8	259,2	1.254,7	108,01	102,76
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	694,0	706,4	3.640,5	110,06	111,33
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42,5	45,8	225,3	100,19	100,30
Gỗ và vật liệu xây dựng	953,9	945,9	4.248,4	116,45	117,43
Ô tô các loại	381,2	405,1	1.788,6	185,44	170,27
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	84,2	83,8	595,9	85,35	113,50
Xăng, dầu các loại	326,1	327,9	1.743,0	82,45	80,69
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	59,3	59,8	284,8	107,64	100,78
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	147,1	144,8	671,1	112,30	108,37
Hàng hóa khác	341,5	297,9	903,4	282,91	156,61
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	172,0	180,1	874,3	124,39	122,44

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng năm 2025	(%) so sánh	
				Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	2.357,3	2.428,2	11.689,9	115,03	111,96
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.452,5	1.515,7	7.037,9	118,83	113,19
Dịch vụ lưu trú	261,0	280,5	1.216,5	116,40	109,28
Dịch vụ ăn uống	1.191,5	1.235,2	5.821,4	119,40	114,04
Du lịch lữ hành	6,2	7,0	28,3	103,73	103,59
Dịch vụ khác	898,6	905,5	4.623,7	109,27	110,19
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	133,6	133,8	659,8	105,87	108,48
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49,9	51,8	251,4	108,90	110,77
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	22,6	22,7	112,2	115,82	123,45
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69,8	70,6	337,3	115,64	118,96
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	491,3	493,1	2.601,8	108,44	108,35
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	23,9	24,4	119,0	118,85	120,45
Dịch vụ khác	107,5	109,1	542,2	110,35	111,49
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	636.529	679.756	3.137.081	116,14	113,95
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	626.554	669.778	3.088.646	116,38	114,15
Khách quốc tế	59.100	60.100	377.276	116,22	161,04
Khách trong nước	567.454	609.678	2.711.370	116,40	109,71
- Lượt khách trong ngày	9.975	9.978	48.435	101,76	102,50
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.111.245	1.187.137	5.498.765	116,38	114,89
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	4.341	4.894	19.676	103,73	103,72
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	8.806	9.926	39.864	103,71	103,80

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 năm 2025

	Tháng 5 năm 2025 so với (%):				Bình quân 05 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 4 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,43	103,21	101,61	99,99	102,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,36	102,77	100,88	99,88	102,80
Trong đó: Lương thực	139,73	98,86	96,71	99,01	99,24
Thực phẩm	122,25	103,82	101,76	100,02	103,73
Ăn uống ngoài gia đình	139,90	102,64	101,53	100,14	102,78
Đồ uống và thuốc lá	115,05	103,14	102,35	100,00	103,23
May mặc, mũ nón và giày dép	111,12	101,27	100,27	99,97	101,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,28	105,99	103,55	100,49	105,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,08	101,05	100,29	100,05	101,10
Thuốc và dịch vụ y tế	123,20	119,14	111,54	100,00	119,12
Trong đó: Dịch vụ y tế	126,34	124,18	114,40	100,00	124,18
Giao thông	108,49	96,28	99,45	99,44	97,86
Bưu chính viễn thông	97,83	99,77	99,77	100,00	99,81
Giáo dục	114,84	101,81	100,00	100,00	97,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,31	101,89	100,00	100,00	96,72
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,61	100,91	100,07	100,01	101,20
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,44	105,99	100,56	100,10	106,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	298,19	139,93	133,29	110,18	128,87
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,17	101,71	101,85	100,38	102,88

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	($\%$) so sánh	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ	năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	624,5	628,7	3.157,4	104,90	112,58
Trong đó:					
Đường bộ	570,3	574,2	2.875,6	104,66	110,90
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49,6	49,9	258,8	106,77	135,00
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,6	4,6	23,0	115,28	115,16
Vận tải hành khách	294,5	296,4	1.465,5	111,65	119,83
Đường bộ	294,5	296,4	1.465,5	111,65	119,83
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	275,8	277,8	1.410,1	98,11	102,93
Đường bộ	275,8	277,8	1.410,1	98,11	102,93
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49,6	49,9	258,8	106,77	135,00
Bốc xếp					
Kho bãi	49,6	49,9	258,8	106,77	135,00
Hoạt động khác					
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,6	4,6	23,0	115,28	115,16

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
				so với	so với
				cùng kỳ	cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,6	1,6	7,8	97,15	103,75
Đường bộ	1,6	1,6	7,8	97,15	103,75
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	278,6	279,4	1.438,1	103,12	115,24
Đường bộ	278,6	279,4	1.438,1	103,12	115,24
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	3,8	105,24	109,15
Đường bộ	0,8	0,8	3,8	105,24	109,15
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	155,1	156,1	781,9	102,22	105,79
Đường bộ	155,1	156,1	781,9	102,22	105,79
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 5 năm 2025	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	69	22,12
- Bệnh phong hiện có	"	108	96,43
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	315	97,22
- Nhiễm HIV mới	"	3	18,75
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.927	102,77
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	628	103,12
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt	14.398	
- Lượt cấp thẻ bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	6.687	
3- Hoạt động thể thao			
Các giải thể thao thành tích cao trong tháng 5/2025			
- Huy chương Vàng	Huy chương	4	
- Huy chương Bạc	"	4	
- Huy chương Đồng	"	11	

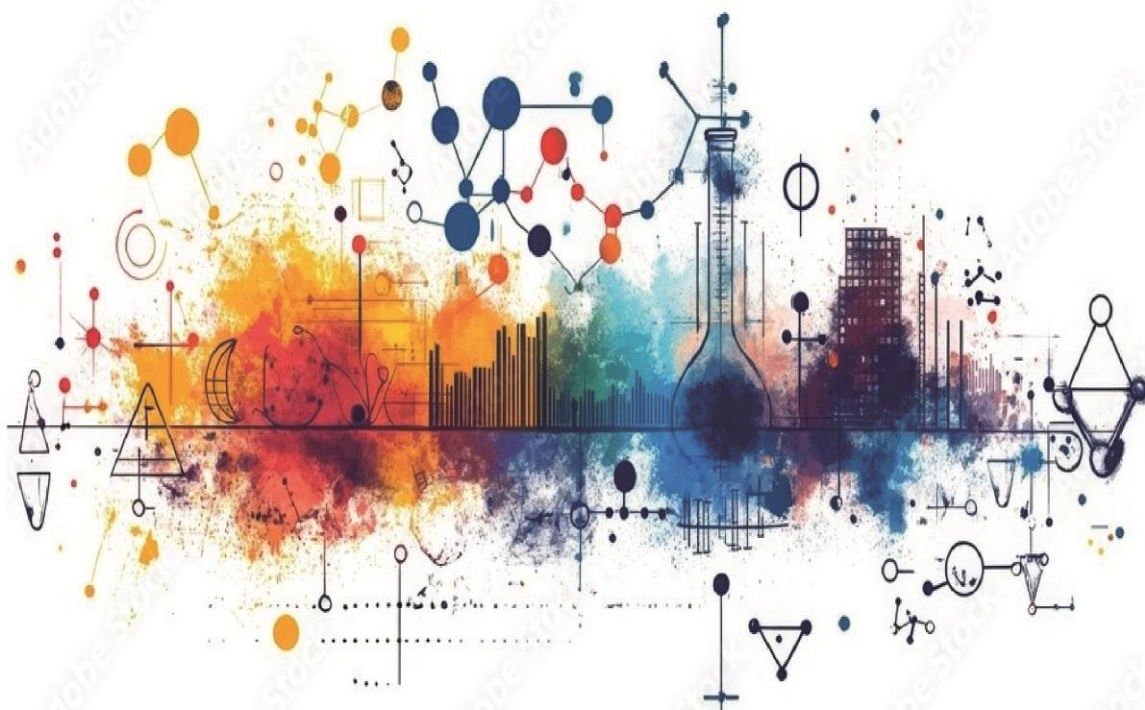
18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng năm 2025	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	30	139	85,71	62,61
Đường bộ	"	30	139	85,71	62,61
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	18	69	128,57	79,31
Đường bộ	"	18	69	128,57	79,31
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	19	105	63,33	54,69
Đường bộ	"	19	105	63,33	54,69
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 5 NĂM 2025 TỈNH LÂM ĐỒNG

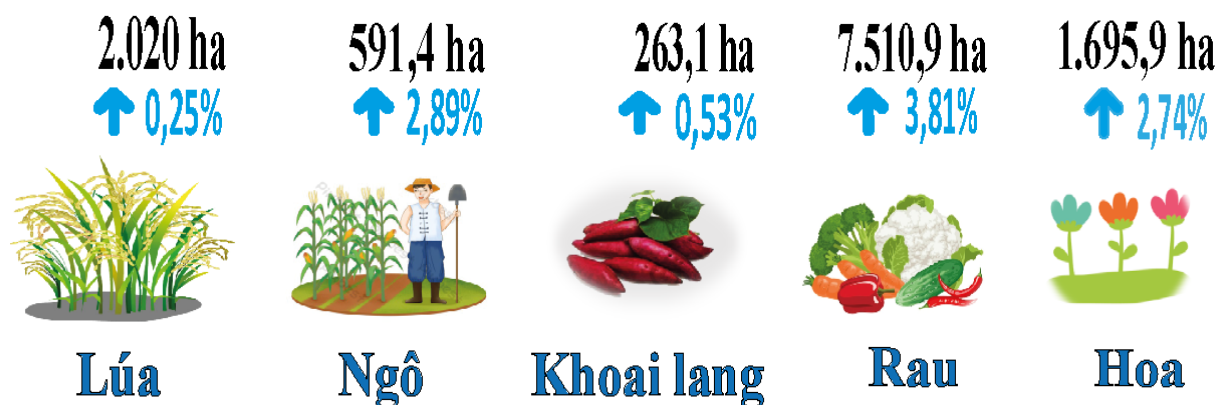


Lâm Đồng, 5/2025

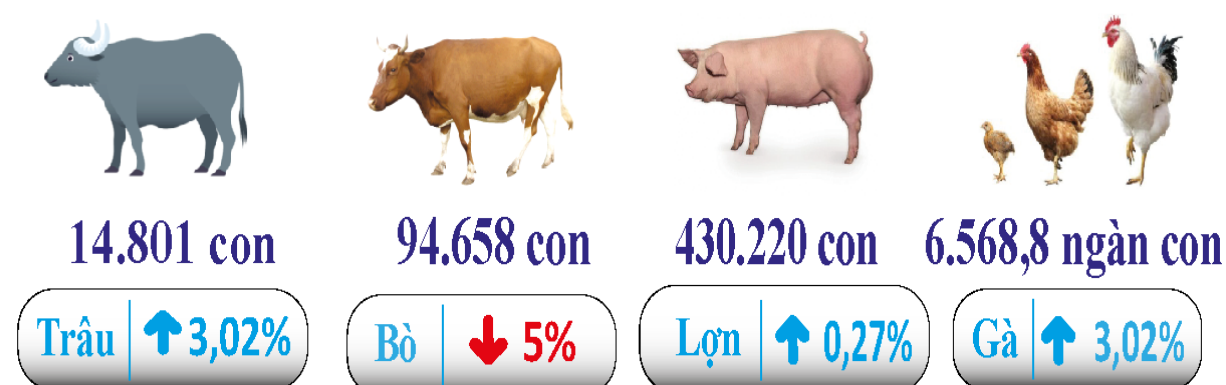
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Tháng 5 năm 2025)

GIEO TRỒNG VỤ HÈ THU (Tiến độ đến ngày 10/5/2025)



CHĂN NUÔI



LÂM NGHIỆP

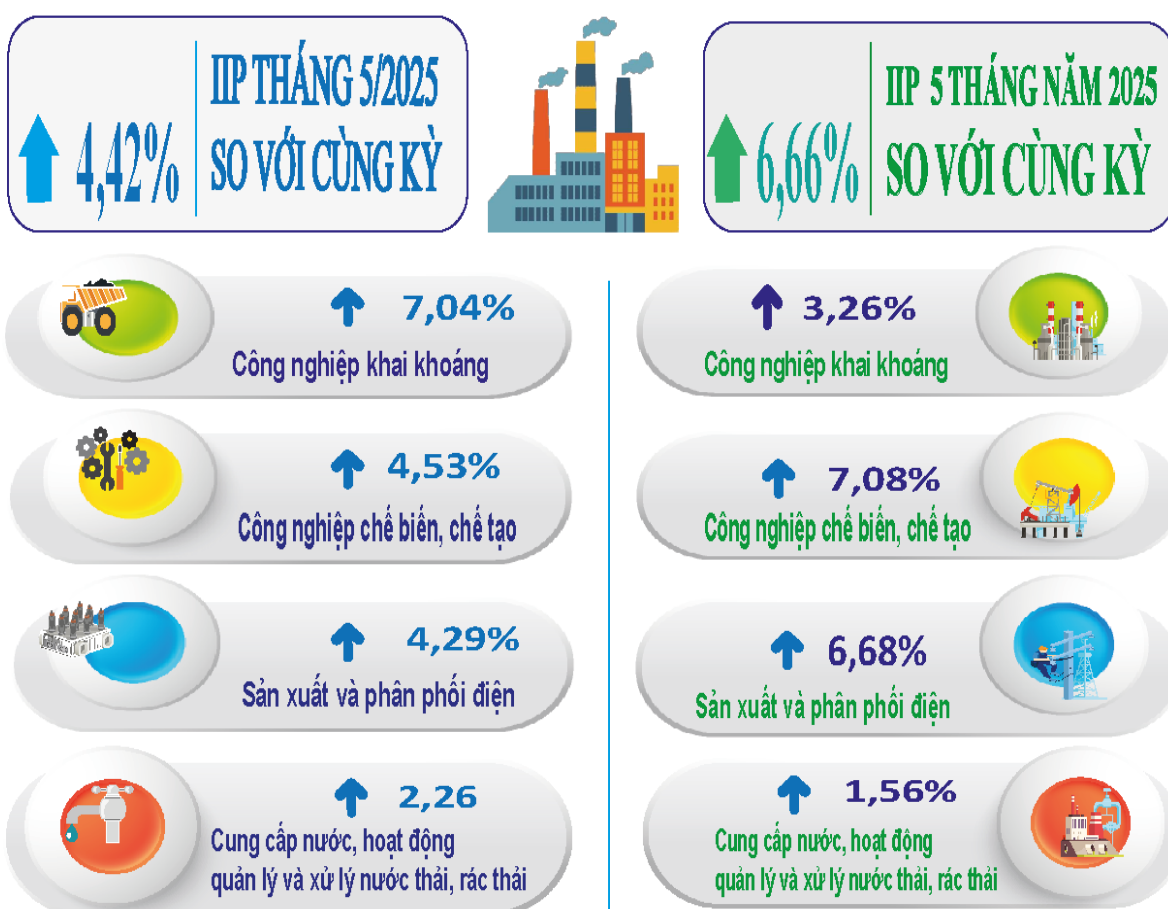


Vi phạm luật lâm nghiệp

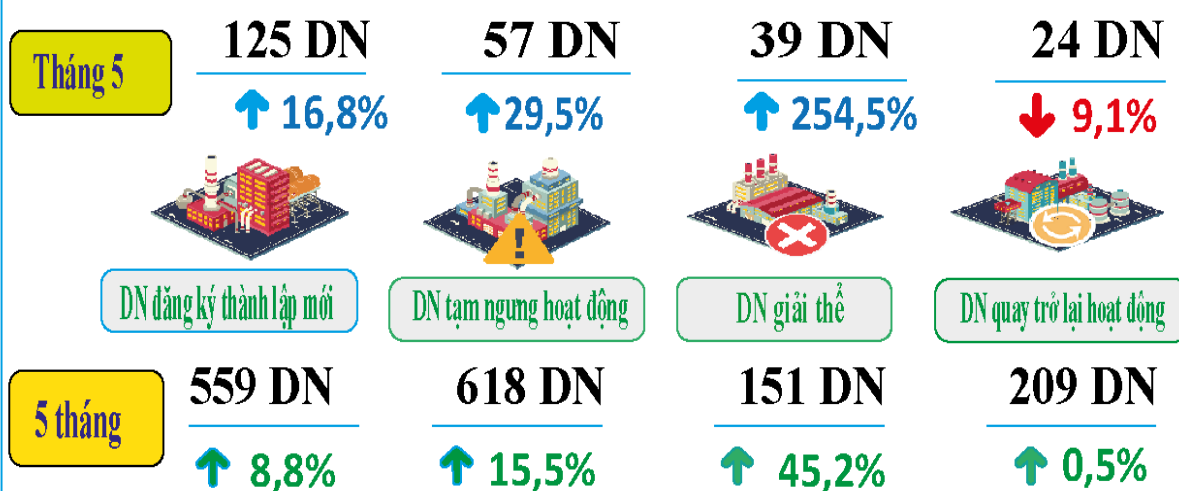
9 vụ ↓ 25%
Diện tích thiệt hại
0,6 ha
Thu nộp ngân sách
0,24 tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 5 và 5 tháng năm 2025)



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 5 và 5 tháng năm 2025)



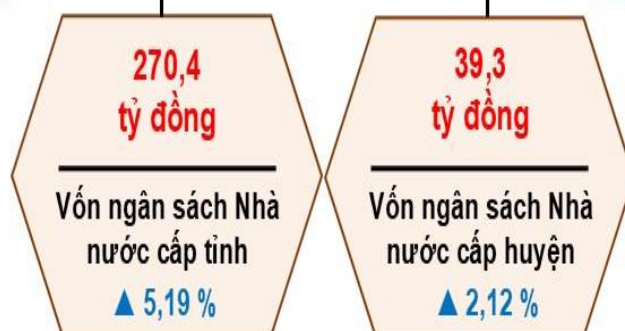
↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 5 NĂM 2025

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



THÁNG 5 NĂM 2025
309,7 tỷ đồng
▲ 5,17 %

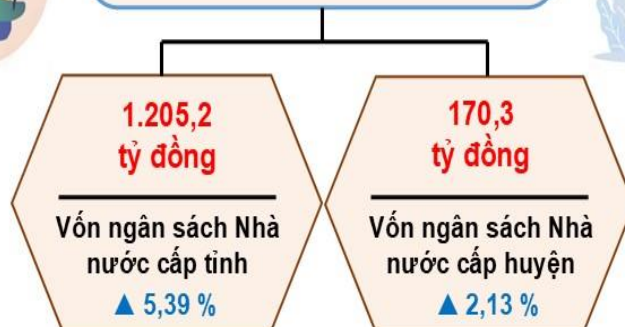


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 5 THÁNG NĂM 2025

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



5 THÁNG NĂM 2025
1.375,5 tỷ đồng
▲ 5,37 %



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (5 tháng năm 2025)



Tổng thu

6.698 tỷ đồng

↑ **10,13%**

Trong đó:



Thu nội địa

6.566,2 tỷ đồng

↑ **9,77%**



Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

131,8 tỷ đồng

↑ **31,34%**



Tổng chi

7.700,3 tỷ đồng

↑ **15,71%**

Trong đó:



Chi đầu tư phát triển

852,3 tỷ đồng

↓ **6,01%**



Chi thường xuyên

4.589,3 tỷ đồng

↑ **30,33%**

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG

(Ước đến 31/5/2025 so với thời điểm 31/12/2024)

TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

123.800 tỷ đồng

↑ **9,99%**



121.048 tỷ đồng

↑ **10,13%**

Tiền gửi



2.752 tỷ đồng

↑ **4,12%**

Phát hành giấy tờ có giá



TỔNG DƯ NỢ

194.100 tỷ đồng

↑ **0,94%**



147.143 tỷ đồng

↓ **0,86%**

Dư nợ ngắn hạn



46.957 tỷ đồng

↑ **7,01%**

Dư nợ dài hạn



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI

(Tháng 5 và 5 tháng năm 2025)

Tháng 5

5 tháng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

8.379,8 tỷ đồng

↑ 19,01%



39.752,6 tỷ đồng

↑ 15,31%

Doanh thu bán lẻ hàng hóa

5.951,6 tỷ đồng

↑ 20,72%



28.062,7 tỷ đồng

↑ 16,76%

Lưu trú

280,5 tỷ đồng

↑ 16,4%



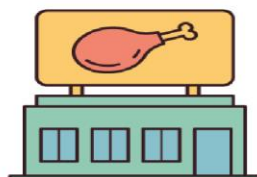
1.216,5 tỷ đồng

↑ 9,28%

Ăn uống

1.235,2 tỷ đồng

↑ 19,4%



5.821,4 tỷ đồng

↑ 14,04%

Dịch vụ khác

912,5 tỷ đồng

↑ 9,22%



4.652 tỷ đồng

↑ 10,15%



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 5 và 5 tháng năm 2025)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 5

679,8
↑ 16,14%



05 tháng

3.137,1
↑ 13,95%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

669,8
↑ 16,38%



3.088,6
↑ 14,15%

VẬN TẢI

(Tháng 5 và 5 tháng năm 2025)

Tháng 5

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

5 tháng

1,6
triệu hành khách

↓ 2,85%



7,8
triệu hành khách

↑ 3,75%

279,4
triệu hành khách.km

↑ 3,12%

1.438,1
triệu hành khách.km

↑ 15,24%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,8 triệu tấn
↑ 5,24%

156,1 triệu tấn
↑ 2,22%



3,8 triệu tấn
↑ 9,15%

781,9 triệu tấn
↑ 5,79%



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 5 và 5 tháng năm 2025)

Tháng 5/2025 so
với tháng 5/2024

↑ 3,21%



5 tháng/2025 so
với 5 tháng/2024

↑ 2,95%

**↑
2,77%**



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

**↑
2,8%**

**↑
1,27%**



May mặc, mũ nón, giày dép

**↑
1,5%**

**↑
5,99%**



Nhà ở và vật liệu xây dựng

**↑
5,13%**

**↑
1,05%**



Thiết bị và đồ dùng gia đình

**↑
1,1%**

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 5 và 5 tháng năm 2025)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



110,18%

139,93%

128,87%

Tháng 5/2025 so
với tháng 4/2025

Tháng 5/2025 so
với tháng 5/2024

Bình quân 5 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



100,38%

101,71%

102,88%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(Tháng 5 năm 2025)

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA



**Tham quan Bảo tàng,
Di tích nhà lao thiếu nhi,
Di tích khảo cổ Cát Tiên**
14.398 lượt khách



Thư viện tỉnh
cấp 6.687 thẻ bạn đọc

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/4/2025 đến 14/5/2025)



30 Vụ tai nạn



19 Người bị thương



18 Người chết